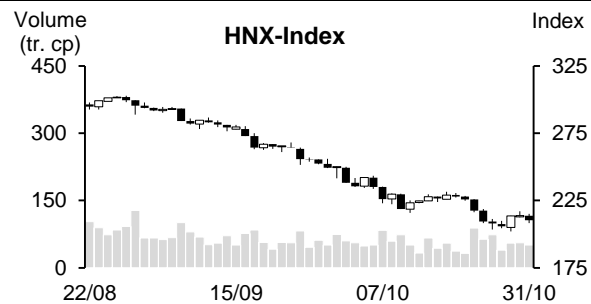
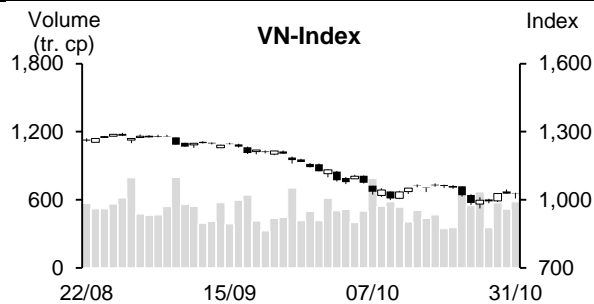


31/10/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,027.94	0.06%	1,026.84	-0.26%	210.43	-1.55%
Tổng KLGD (tr. cp)	662.04	1.12%	210.22	29.97%	55.28	-5.87%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	581.69	12.76%	188.92	27.87%	50.82	-8.80%
TB 20 phiên (tr. cp)	512.43	13.52%	152.43	23.94%	55.92	-9.11%
Tổng GTGD (tỷ VND)	11,420	-14.42%	4,691	22.59%	810	10.12%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	9,845	13.52%	4,007	16.65%	714	3.26%
TB 20 phiên (tỷ VND)	9,288	5.99%	3,623	10.58%	873	-18.31%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	138	26%	13	43%	61	26%
Số mã giảm	317	61%	13	43%	129	55%
Số mã đứng giá	66	13%	4	13%	43	18%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường khởi đầu tuần mới bằng một phiên giao dịch “tàu lượn”. Áp lực bán tháo đè nặng lên thị trường chung ngay trong phiên sáng và kéo dài sang nửa đầu phiên chiều với điểm nhấn là một loạt cổ phiếu thép và bất động sản giảm sàn, đồng thời sắc đỏ cũng áp đảo ở nhiều nhóm ngành khác. Trong đó, HPG gây sức ép lớn nhất cho chỉ số với việc giảm sàn cùng thanh khoản đột biến ngay từ sớm trước động thái tháo ồ ạt từ khối ngoại. Tuy nhiên, chỉ trong 30 phút cuối phiên, VN-Index bất ngờ lội ngược dòng ngoạn mục và chốt phiên xanh nhẹ nhờ sự khởi sắc của nhóm cổ phiếu ngân hàng và chứng khoán. Đây cũng là hai nhóm ngành hút tiền từ khối ngoại hôm nay thông qua việc mua ròng mạnh chứng chỉ quỹ ETF chỉ số VNFIN LEAD. Bên cạnh đó, một số cổ phiếu khác cũng có lực cầu tham gia và thu hẹp đáng kể đã giảm so với mức đáy trong phiên.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm nhẹ. Khối lượng giao dịch gia tăng trên mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền có dấu hiệu tham gia thị trường. Không những vậy, chỉ số tạo nền rút chân với bóng nến dưới dài và giữ được đóng cửa trên MA5, cùng với MACD hướng lên trên Signal, cho thấy chỉ số có thể đang tiếp diễn nhịp hồi phục hình thành từ phiên 25/10 tới nay. Tuy nhiên, chỉ số vẫn chưa thoát khỏi áp lực từ đường MA20 hướng xuống và đường -DI nằm trên +DI, cho thấy xu hướng chính vẫn là giảm điểm, và phiên tăng điểm vừa qua có thể chỉ nằm trong nhịp hồi phục kỹ thuật, với kháng cự gần quanh vùng 1.040 điểm (MA20). Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến trái chiều, khi có phiên giảm điểm trở lại. Tuy nhiên, chỉ số vẫn giữ được đóng cửa trên MA5, cùng với đường MACD hướng lên trên Signal, cho thấy chỉ số có thể vẫn giữ được nhịp hồi kỹ thuật từ 27/10 tới nay, và kháng cự mục tiêu có thể quanh vùng 222 điểm (MA20). Nhìn chung, thị trường có thể tiếp diễn nhịp hồi kỹ thuật trong một xu hướng giảm chính. Do đó, nhà đầu tư chỉ nên thực hiện các vị thế lướt sóng T+ và cân nhắc thận trọng khi mua đuổi giá cao.

Cổ phiếu khuyến nghị: STB (Mua)

Cổ phiếu quan sát: PHR, BMP

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	STB	Mua	01/11/22	16.15	16.15	0.0%	18.15	12.4%	15.5	-4.0%	Cổ phiếu có cơ hội phục hồi

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	PHR	Quan sát mua	01/11/22	40.4	44.5-45	Tín hiệu tạo đáy với cặp nến Bullish Engulfing + hai nến điều chỉnh trở lại với nến nhỏ, vol thấp -> test đáy khá tốt, có khả năng tiếp tục nhịp hồi, có thể canh mua vùng 39.5-40
2	BMP	Quan sát mua	01/11/22	61	63-64	Thuộc dạng khỏe khi tạo đáy trước thị trường và tăng mạnh về đỉnh cũ. Tín hiệu điều chỉnh hiện tại không quá xấu với vol thấp -> có thể canh mua vùng 58-58.5

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VSH	Mua	26/10/22	34.3	35.25	-2.7%	38.7	9.8%	33.6	-4.7%	
2	TCB	Mua	28/10/22	24.6	22.85	7.66%	25.7	12.5%	21.3	-6.8%	
3	GIL	Mua	31/10/22	27	28	-3.6%	32.3	15.4%	25.9	-8%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Top 10 ngành công nghiệp trọng điểm có chỉ số sản xuất công nghiệp tăng cao nhất 10 tháng đầu năm 2022

Tổng cục Thống kê cho biết, sản xuất công nghiệp trong tháng 10 tiếp tục phục hồi, ước tăng 3% so với tháng trước và tăng 6,3% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 10 tháng năm 2022, IIP ước tăng 9% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2021 tăng 3,8%). Đóng góp vào mức tăng trưởng chung, ngành chế biến, chế tạo tăng 9,6% (cùng kỳ năm 2021 tăng 5,1%), đóng góp 7,4 điểm phần trăm vào mức tăng chung.

Xét trong ngành công nghiệp trọng điểm, một số ngành có chỉ số IIP tăng cao so với cùng kỳ năm trước. Sản xuất đồ uống có chỉ số IIP tăng 31,5% so với cùng kỳ, đây là mức tăng cao nhất trong các ngành công nghiệp trọng điểm trong 10 tháng đầu năm. Đứng thứ 2 là sản xuất trang phục có chỉ số IIP tăng 19,2% so với cùng kỳ. Đứng thứ 3 là sản xuất da và các sản phẩm có liên quan có chỉ số IIP tăng 17,7% so với cùng kỳ.

Tiếp theo là ngành sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu (IIP tăng 17,5%), ngành chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ (IIP tăng 17,3%). Ngoài ra, các ngành như sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu; sản xuất thiết bị điện; sản xuất phương tiện vận tải khác; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy; hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu đều có chỉ số sản xuất công nghiệp tăng cao.

Ở chiều ngược lại, chỉ số IIP của một số ngành công nghiệp trọng điểm giảm như sản xuất kim loại giảm 1,5%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic giảm 5,4%.

CPI tháng 10 tăng 4,3% so với cùng kỳ

Báo cáo mới nhất của Tổng cục Thống kê cho biết, nếu so với tháng 12/2021, CPI tháng 10/2022 tăng 4,16% và tăng 4,3% so với cùng kỳ năm 2021. Bình quân 10 tháng năm 2022, CPI tăng 2,89% so với cùng kỳ năm trước.

Trong mức tăng 0,15% của CPI tháng 10/2022 so với tháng trước có 9 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng và 2 nhóm hàng có chỉ số giá giảm.

Nhóm giáo dục tăng cao nhất với 2,35%. Chỉ số giá dịch vụ giáo dục tăng 2,64% so với tháng trước. Ngược lại, Nhóm giao thông giảm 2,17% (làm CPI chung giảm 0,21 điểm phần trăm) do ảnh hưởng của các đợt điều chỉnh giá xăng dầu trong nước và Nhóm bưu chính viễn thông giảm 0,06%.

Dư nợ tín dụng bất động sản giảm hơn 7.000 tỷ đồng

Theo báo cáo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tính đến ngày 30/6/2022 dư nợ tín dụng đối với hoạt động kinh doanh bất động sản là 784.575 tỷ đồng, tính đến ngày 31/8 còn 777.235 tỷ đồng (giảm 7.340 tỷ đồng).

Bộ Xây dựng cũng dẫn báo cáo của Bộ Tài chính và cho biết, trong 9 tháng đầu năm, giá trị trái phiếu phát hành đối với nhóm bất động sản là 93.000 tỷ đồng, chiếm 28,87% tổng giá trị phát hành tất cả các lĩnh vực.

Đối với nguồn vốn FDI, thống kê của Bộ Kế hoạch và Đầu tư cho thấy, tính đến ngày 20/9, tổng vốn đăng ký cấp mới, điều chỉnh và góp vốn mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt hơn 18,7 tỷ USD, bằng 84,7% so với cùng kỳ năm 2021.

Mặc dù vốn đầu tư đăng ký mới giảm, nhưng cả vốn đầu tư điều chỉnh và góp vốn mua cổ phần vẫn tiếp tục tăng so với cùng kỳ. Ngành kinh doanh bất động sản đứng thứ hai với tổng vốn đầu tư trên 3,5 tỷ USD, chiếm 18,7% tổng vốn đầu tư đăng ký (tính đến 20/6 là trên 3,15 tỷ USD).

Nguồn: Cafef, Vietstock

Tin doanh nghiệp niêm yết

Vingroup lãi trước thuế 8,739 tỷ đồng trong 9 tháng

CTCP Tập đoàn Vingroup (HOSE: VIC) vừa công bố kết quả kinh doanh với lợi nhuận trước thuế 9 tháng đầu năm 2022 đạt 8,739 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế đạt 1,571 tỷ đồng.

Trong quý 3, doanh thu thuần của Vingroup đạt 28,742 tỷ đồng, giảm 5% so với cùng kỳ do sụt giảm từ doanh thu chuyển nhượng bất động sản và doanh thu hoạt động sản xuất. Lợi nhuận gộp giảm 51%, chỉ còn hơn 5,758 tỷ đồng, do đó biên lãi gộp giảm từ mức 38.94% xuống còn 20.03%.

Tuy nhiên, doanh thu hoạt động tài chính thu được gần 9,999 tỷ đồng, gấp 6.5 lần cùng kỳ nhờ phát sinh 8,937 tỷ đồng thu lãi từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính và chuyển nhượng công ty con.

Nhờ khoản doanh thu tài chính tăng trưởng đột biến, Vingroup thu về được hơn 5,252 tỷ đồng lãi trước thuế, tăng 59% so với cùng kỳ. Lãi sau thuế trong quý 3 đạt hơn 506 tỷ đồng, gấp 2 lần cùng kỳ.

Vietjet ghi nhận doanh thu hơn 11.6 ngàn tỷ trong quý 3, tăng 337%

Báo cáo kết quả kinh doanh quý 3/2022 của CTCP Hàng không Vietjet (HOSE: VJC) vừa công bố cho thấy, lũy kế 9 tháng đầu năm 2022, tổng số chuyến bay và lượt khách vận chuyển lần lượt đạt 87.7 ngàn chuyến và 15.4 triệu khách, tăng 150% và 225% so với cùng kỳ 2021.

Vietjet ghi nhận doanh thu 10,256 tỷ đồng (riêng lẻ) và 11,600 tỷ đồng (hợp nhất) trong quý 3/2022, tăng lần lượt 652% và 337% so với quý 3/2021. Lũy kế 9 tháng năm 2022, Vietjet đã hoàn thành 85% kế hoạch doanh thu.

Tính đến ngày 30/9/2022, Vietjet có tổng tài sản là 67,470 tỷ đồng. Chỉ số nợ vay/vốn là 1.1 lần, nằm trong nhóm có chỉ số tốt trong ngành hàng không thế giới.

Lãi ròng quý 3 của Digiworld tăng 68%

Quý 3/2022, CTCP Thế Giới Số (Digiworld, HOSE: DGW) ghi nhận doanh thu thuần hơn 6 ngàn tỷ đồng, tăng 59% so với cùng kỳ. Đà tăng trưởng mạnh này chủ yếu đến từ mảng laptop, điện thoại di động và thiết bị văn phòng. Kết quả, Digiworld lãi ròng 180 tỷ đồng trong quý 3, tăng 68% so với cùng kỳ.

Sau 9 tháng, doanh nghiệp chuyên phân phối thiết bị di động ghi nhận doanh thu gần 18 ngàn tỷ đồng và lãi ròng 528 tỷ đồng, tăng tương ứng 38% và 60% so với cùng kỳ. Với kết quả này, Digiworld đã hoàn thành 68% kế hoạch doanh thu và 66% kế hoạch lợi nhuận sau thuế.

Nguồn: Vietstock

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	73,500	2.65%	0.22%
GAS	111,100	1.93%	0.10%
BID	34,550	2.22%	0.09%
CTG	24,600	2.29%	0.06%
MSN	85,500	1.91%	0.06%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
CEO	13,500	6.30%	0.08%
PTI	35,800	6.87%	0.07%
MBS	13,300	3.10%	0.06%
IDC	44,200	0.45%	0.03%
VC2	18,000	7.14%	0.02%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HPG	15,650	-6.85%	-0.16%
NVL	70,000	-3.45%	-0.12%
EIB	37,000	-6.09%	-0.07%
MWG	51,600	-3.01%	-0.06%
VIC	55,400	-0.54%	-0.03%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
THD	38,500	-8.77%	-0.50%
VIF	13,200	-8.33%	-0.16%
PVS	21,400	-3.17%	-0.13%
KSF	74,900	-0.79%	-0.07%
VCS	50,700	-2.12%	-0.07%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HPG	15,650	-6.85%	66,338,365
VND	11,500	-1.71%	25,082,233
HSG	11,400	-6.94%	21,417,257
SSI	16,300	2.52%	20,504,714
DIG	17,700	-6.84%	19,035,821

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	7,700	0.00%	12,029,087
CEO	13,500	6.30%	8,038,131
PVS	21,400	-3.17%	5,728,004
IDC	44,200	0.45%	2,849,046
TNG	15,800	0.64%	1,404,608

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	15,650	-6.85%	1,040.2
DIG	17,700	-6.84%	338.7
SSI	16,300	2.52%	324.8
DGC	76,900	-0.65%	306.5
VND	11,500	-1.71%	284.1

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
IDC	44,200	0.45%	126.6
PVS	21,400	-3.17%	122.8
CEO	13,500	6.30%	101.3
SHS	7,700	0.00%	91.3
SCG	68,300	-0.15%	26.1

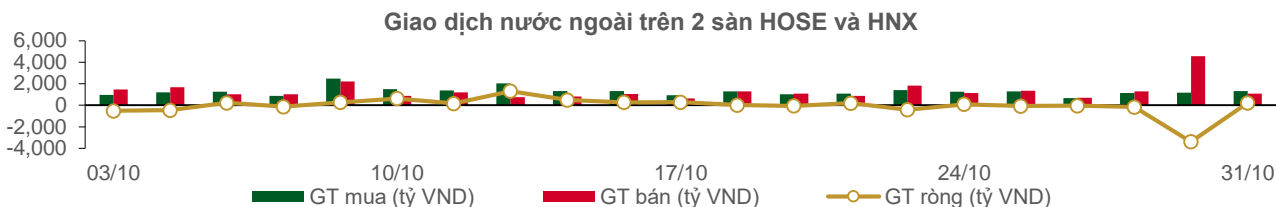
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
FUESSVFL	19,200,000	248.70
VIC	2,000,000	111.40
KDH	5,000,000	107.50
MWG	1,651,600	93.85
VHM	2,000,000	88.00

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
IDC	1,203,000	54.29
GKM	538,000	16.07
DST	1,560,000	7.18
TNG	448,000	7.03
VCS	130,000	6.76

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	60.60	1,309.26	53.92	1,080.50	6.68	228.76
HNX	0.30	6.50	0.22	7.23	0.08	(0.73)
Tổng 2 sàn	60.90	1,315.76	54.14	1,087.73	6.76	228.03



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
FUESSVFL	13,110	20,609,300	266.96
KDH	22,700	5,168,300	111.25
VNM	78,500	1,243,000	96.85
MWG	51,600	1,553,100	88.36
MSN	85,500	1,000,000	84.63

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVS	21,400	155,100	3.33
PVI	40,300	23,700	0.94
IDC	44,200	19,700	0.86
VCS	50,700	5,547	0.29
TNG	15,800	13,500	0.21

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
HPG	15,650	21,215,000	332.60
MWG	51,600	1,567,100	89.07
MBB	17,700	4,036,865	76.06
VNM	78,500	661,800	51.53
NVL	70,000	580,400	39.98

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
IDC	44,200	100,000	4.48
PVS	21,400	58,200	1.24
THD	38,500	21,609	0.89
TNG	15,800	23,600	0.37
NRC	10,000	10,000	0.10

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
FUESSVFL	13,110	20,531,000	265.95
KDH	22,700	4,711,100	101.10
MSN	85,500	786,500	66.50
VNM	78,500	581,200	45.32
DGC	76,900	553,600	42.11

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	21,400	96,900	2.09
PVI	40,300	23,700	0.94
VCS	50,700	5,547	0.29
NDX	5,700	27,300	0.15
GMX	18,500	5,100	0.09

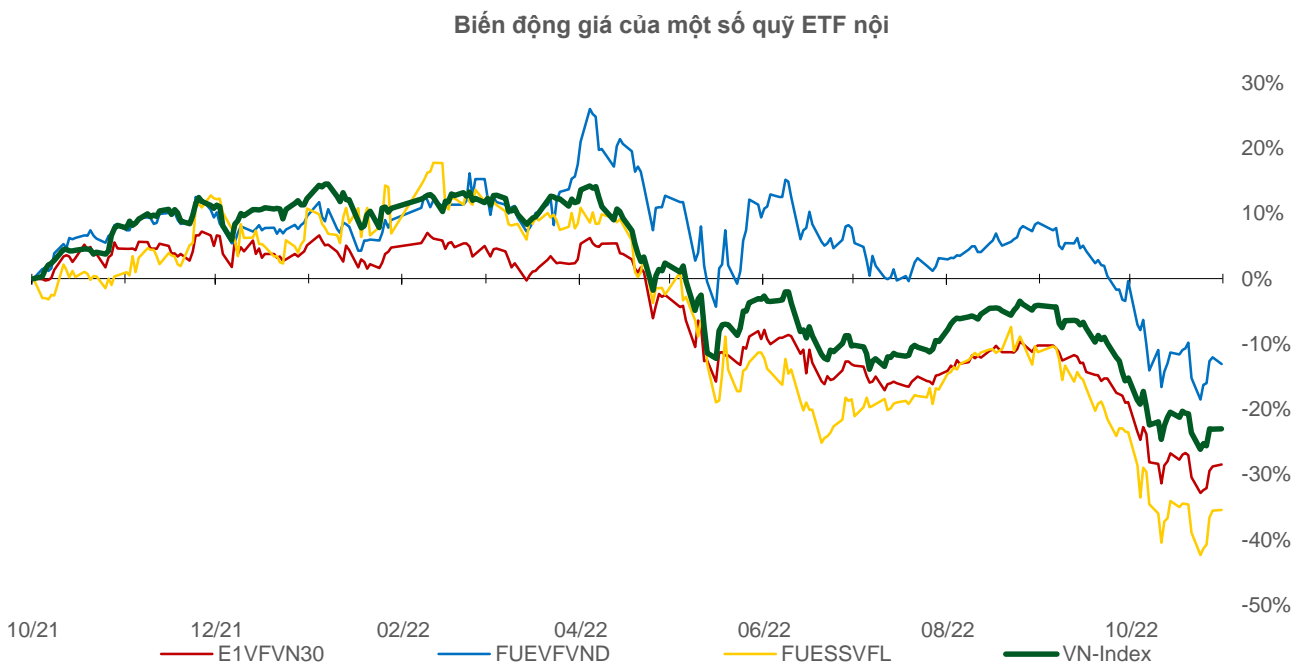
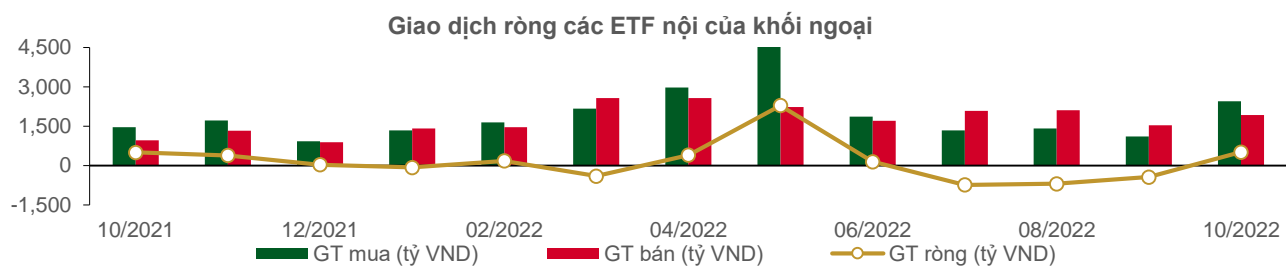
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HPG	15,650	(20,190,200)	(316.54)
VIC	55,400	(516,500)	(28.50)
KBC	17,500	(1,672,000)	(28.01)
NVL	70,000	(326,600)	(22.78)
DPM	43,300	(421,500)	(18.43)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	44,200	(80,300)	(3.62)
THD	38,500	(21,609)	(0.89)
TNG	15,800	(10,100)	(0.16)
NRC	10,000	(10,000)	(0.10)
DDG	40,000	(1,600)	(0.06)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	17,580	0.5%	982,401	16.90	E1VFN30	12.37	13.69	(1.32)
FUEMAV30	11,850	-2.2%	26,400	0.31	FUEMAV30	0.20	0.11	0.09
FUESSV30	12,910	2.1%	10,000	0.13	FUESSV30	0.08	0.04	0.04
FUESSV50	15,790	4.2%	2,600	0.04	FUESSV50	0.00	0.00	0.00
FUESSVFL	13,110	0.2%	20,633,000	267.26	FUESSVFL	266.96	1.01	265.95
FUEVFN30	22,250	-1.2%	2,004,569	44.22	FUEVFN30	41.28	34.51	6.77
FUEVN100	13,080	-0.2%	60,500	0.79	FUEVN100	0.49	0.62	(0.14)
FUEIP100	7,320	-0.8%	49,400	0.36	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	7,390	5.9%	55,400	0.37	FUEKIV30	0.18	0.18	0.00
FUEDCMID	8,450	2.8%	217,100	1.77	FUEDCMID	1.58	0.98	0.60
Tổng cộng			24,041,370	332.16	Tổng cộng	323.13	51.15	271.98



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2204	20	0.0%	10,900	7	22,400	0	(20)	26,020	1.6	07/11/2022
CACB2205	450	-18.2%	19,230	42	22,400	195	(255)	24,000	2.0	12/12/2022
CACB2206	430	0.0%	36,390	64	22,400	137	(293)	25,500	2.0	03/01/2023
CACB2207	510	2.0%	36,930	151	22,400	207	(303)	25,500	4.0	31/03/2023
CFPT2204	150	-11.8%	4,870	37	75,600	43	(107)	86,490	8.2	07/12/2022
CFPT2205	100	11.1%	2,280	74	75,600	85	(15)	91,930	5.9	13/01/2023
CFPT2206	430	-2.3%	6,320	42	75,600	33	(397)	90,940	4.9	12/12/2022
CFPT2207	1,470	-2.0%	23,580	42	75,600	707	(763)	74,140	5.9	12/12/2022
CFPT2208	810	-2.4%	45,370	64	75,600	294	(516)	85,000	4.0	03/01/2023
CFPT2209	580	-4.9%	4,590	151	75,600	248	(332)	88,000	10.0	31/03/2023
CFPT2210	1,010	-3.8%	21,160	304	75,600	474	(536)	90,000	10.0	31/03/2023
CFPT2211	600	-7.7%	10	122	75,600	257	(343)	85,000	10.0	02/03/2023
CFPT2212	1,460	-7.6%	10,650	218	75,600	1,136	(324)	70,000	10.0	06/06/2023
CHDB2206	30	-40.0%	9,040	64	16,400	1	(29)	23,990	6.4	03/01/2023
CHDB2207	220	-18.5%	320	37	16,400	26	(194)	19,590	2.4	07/12/2022
CHDB2208	470	-4.1%	2,090	148	16,400	176	(294)	19,190	4.0	28/03/2023
CHDB2209	80	0.0%	30	39	16,400	3	(77)	21,480	3.2	09/12/2022
CHDB2210	180	-5.3%	6,960	130	16,400	32	(148)	23,100	4.0	10/03/2023
CHPG2212	30	0.0%	133,240	57	15,650	0	(30)	27,830	7.6	27/12/2022
CHPG2214	30	-40.0%	12,430	64	15,650	0	(30)	28,740	7.6	03/01/2023
CHPG2215	130	-23.5%	54,510	148	15,650	13	(117)	23,000	10.0	28/03/2023
CHPG2216	280	-34.9%	68,440	56	15,650	42	(238)	19,000	3.0	26/12/2022
CHPG2217	60	-50.0%	28,630	56	15,650	0	(60)	25,000	2.0	26/12/2022
CHPG2218	20	-33.3%	6,390	39	15,650	0	(20)	24,890	4.0	09/12/2022
CHPG2219	90	-43.8%	34,810	130	15,650	3	(87)	26,890	5.0	10/03/2023
CHPG2220	40	-20.0%	138,940	64	15,650	2	(38)	24,000	2.0	03/01/2023
CHPG2221	80	-20.0%	607,490	151	15,650	15	(65)	25,000	4.0	31/03/2023
CHPG2223	360	-28.0%	59,460	122	15,650	48	(312)	22,500	2.0	02/03/2023
CHPG2224	190	-34.5%	134,890	121	15,650	27	(163)	22,220	4.0	01/03/2023
CHPG2225	850	-22.0%	141,920	218	15,650	490	(360)	17,000	3.0	06/06/2023
CKDH2207	10	0.0%	1,100	7	22,700	0	(10)	45,430	3.6	07/11/2022
CKDH2208	70	0.0%	240	37	22,700	0	(70)	35,890	4.5	07/12/2022
CKDH2209	90	-10.0%	32,350	148	22,700	11	(79)	36,340	7.3	28/03/2023
CKDH2210	30	0.0%	42,670	56	22,700	0	(30)	39,000	4.0	26/12/2022
CKDH2211	30	0.0%	0	39	22,700	0	(30)	40,890	2.0	09/12/2022
CKDH2212	70	0.0%	10,110	130	22,700	1	(69)	42,000	8.0	10/03/2023
CKDH2213	30	0.0%	45,400	64	22,700	0	(30)	40,000	2.0	03/01/2023
CMBB2204	10	0.0%	21,220	7	17,700	0	(10)	25,830	1.7	07/11/2022
CMBB2207	150	-11.8%	4,510	64	17,700	57	(93)	19,550	8.3	03/01/2023
CMBB2208	180	12.5%	12,510	56	17,700	34	(146)	22,500	1.7	26/12/2022
CMBB2209	60	0.0%	79,410	64	17,700	10	(50)	24,500	2.0	03/01/2023
CMBB2210	240	-4.0%	38,190	151	17,700	73	(167)	25,500	2.0	31/03/2023
CMBB2211	290	-3.3%	48,700	304	17,700	107	(183)	27,000	4.0	31/08/2023
CMBB2212	540	-3.6%	1,870	121	17,700	156	(384)	17,780	10.0	01/03/2023
CMBB2213	1,120	-9.7%	117,760	218	17,700	851	(269)	17,000	3.0	06/06/2023
CMSN2204	10	0.0%	0	7	85,500	0	(10)	115,650	9.9	07/11/2022
CMSN2205	90	0.0%	1,980	57	85,500	14	(76)	113,150	19.9	27/12/2022
CMSN2206	50	0.0%	6,550	64	85,500	2	(48)	132,360	19.9	03/01/2023
CMSN2207	100	0.0%	4,060	70	85,500	8	(92)	128,060	9.9	09/01/2023
CMSN2209	260	18.2%	9,800	148	85,500	114	(146)	111,410	19.9	28/03/2023
CMSN2210	140	-6.7%	1,070	74	85,500	50	(90)	116,000	8.0	13/01/2023
CMSN2211	130	30.0%	10	39	85,500	15	(115)	110,000	10.0	09/12/2022

Bản tin chứng khoán

CMSN2212	250	25.0%	930	130	85,500	88	(162)	112,230	20.0	10/03/2023
CMSN2213	450	21.6%	10,130	122	85,500	185	(265)	110,000	10.0	02/03/2023
CMSN2214	870	2.4%	6,180	218	85,500	647	(223)	100,000	10.0	06/06/2023
CMWG2205	10	0.0%	110	7	51,600	0	(10)	77,300	5.0	07/11/2022
CMWG2206	60	-40.0%	32,110	70	51,600	0	(60)	88,060	5.0	09/01/2023
CMWG2207	20	0.0%	12,120	7	51,600	0	(20)	74,570	6.0	07/11/2022
CMWG2208	280	-30.0%	47,970	56	51,600	40	(240)	63,000	8.0	26/12/2022
CMWG2209	140	-22.2%	2,030	42	51,600	42	(98)	57,000	20.0	12/12/2022
CMWG2210	480	-12.7%	2,060	130	51,600	109	(371)	59,000	20.0	10/03/2023
CMWG2211	30	-40.0%	52,770	64	51,600	2	(28)	75,000	10.0	03/01/2023
CMWG2212	140	-22.2%	155,770	151	51,600	40	(100)	75,000	10.0	31/03/2023
CNVL2205	150	-46.4%	180	57	70,000	12	(138)	81,890	16.0	27/12/2022
CNVL2206	310	0.0%	0	64	70,000	9	(301)	84,000	16.0	03/01/2023
CNVL2207	620	0.0%	0	70	70,000	19	(601)	84,000	10.0	09/01/2023
CNVL2208	380	-33.3%	1,240	148	70,000	100	(280)	80,000	16.0	28/03/2023
CNVL2209	40	-84.0%	10	39	70,000	1	(39)	86,870	10.0	09/12/2022
CNVL2210	200	-39.4%	15,700	130	70,000	21	(179)	88,890	16.0	10/03/2023
CPDR2204	40	-33.3%	1,520	64	43,700	2	(38)	57,980	16.0	03/01/2023
CPDR2205	210	-12.5%	340	148	43,700	61	(149)	53,000	16.0	28/03/2023
CPDR2206	320	-5.9%	28,840	121	43,700	88	(232)	51,890	10.0	01/03/2023
CPNJ2203	240	-11.1%	1,590	64	103,300	192	(48)	108,580	24.7	03/01/2023
CPNJ2204	320	0.0%	0	70	103,300	28	(292)	141,160	9.9	09/01/2023
CPNJ2205	140	-12.5%	1,080	74	103,300	186	46	128,000	6.0	13/01/2023
CPOW2202	20	100.0%	8,360	15	10,350	0	(20)	18,000	5.0	15/11/2022
CPOW2204	200	-9.1%	45,700	148	10,350	84	(116)	13,980	5.0	28/03/2023
CPOW2205	240	-4.0%	4,400	74	10,350	144	(96)	13,900	1.0	13/01/2023
CPOW2206	60	-25.0%	90	39	10,350	9	(51)	14,570	2.0	09/12/2022
CPOW2207	30	-40.0%	160	42	10,350	8	(22)	14,110	4.0	12/12/2022
CPOW2208	120	-33.3%	50	130	10,350	53	(67)	15,220	4.0	10/03/2023
CPOW2209	150	-21.1%	4,010	161	10,350	52	(98)	16,330	4.0	10/04/2023
CSTB2210	10	0.0%	0	7	16,150	0	(10)	28,500	2.0	07/11/2022
CSTB2211	60	-14.3%	3,530	57	16,150	4	(56)	23,330	8.0	27/12/2022
CSTB2213	40	0.0%	19,230	64	16,150	3	(37)	24,440	8.0	03/01/2023
CSTB2214	330	-5.7%	3,290	70	16,150	34	(296)	23,000	2.0	09/01/2023
CSTB2215	240	0.0%	157,310	148	16,150	87	(153)	22,220	5.0	28/03/2023
CSTB2216	40	0.0%	0	39	16,150	0	(40)	27,980	2.0	09/12/2022
CSTB2217	40	0.0%	45,540	64	16,150	5	(35)	26,000	2.0	03/01/2023
CSTB2218	80	-11.1%	98,800	151	16,150	45	(35)	28,000	2.0	31/03/2023
CSTB2220	140	0.0%	32,930	122	16,150	75	(65)	24,500	2.0	02/03/2023
CSTB2222	350	-10.3%	63,180	121	16,150	145	(205)	20,220	4.0	01/03/2023
CSTB2223	260	-18.8%	21,480	121	16,150	110	(150)	21,110	4.0	01/03/2023
CTCB2206	10	0.0%	40	7	24,600	0	(10)	43,500	4.0	07/11/2022
CTCB2207	80	-11.1%	1,480	74	24,600	0	(80)	43,000	3.0	13/01/2023
CTCB2208	60	-25.0%	9,910	56	24,600	0	(60)	40,000	2.0	26/12/2022
CTCB2209	220	-4.4%	9,820	56	24,600	3	(217)	34,000	3.0	26/12/2022
CTCB2210	40	0.0%	96,070	64	24,600	0	(40)	40,000	2.0	03/01/2023
CTCB2211	70	0.0%	46,410	151	24,600	5	(65)	42,000	4.0	31/03/2023
CTCB2212	230	-4.2%	73,600	304	24,600	38	(192)	44,000	4.0	31/08/2023
CTCB2213	100	11.1%	2,890	122	24,600	8	(92)	38,000	4.0	02/03/2023
CTCB2214	1,230	-2.4%	4,950	218	24,600	629	(601)	27,000	3.0	06/06/2023
CTPB2204	210	-12.5%	1,450	148	20,700	125	(85)	23,890	10.0	28/03/2023
CTPB2205	40	0.0%	2,560	42	20,700	12	(28)	28,000	2.0	12/12/2022
CTPB2206	100	-16.7%	31,530	64	20,700	43	(57)	28,000	2.0	03/01/2023
CVHM2208	10	0.0%	650	7	45,000	0	(10)	67,040	7.8	07/11/2022
CVHM2209	30	0.0%	49,150	57	45,000	0	(30)	69,980	15.5	27/12/2022
CVHM2210	20	-33.3%	35,440	64	45,000	0	(20)	80,000	16.0	03/01/2023
CVHM2211	150	0.0%	500	148	45,000	4	(146)	65,000	16.0	28/03/2023
CVHM2212	100	-16.7%	10,590	42	45,000	0	(100)	65,000	5.0	12/12/2022
CVHM2213	90	12.5%	87,700	130	45,000	3	(87)	63,980	16.0	10/03/2023
CVHM2214	120	9.1%	32,570	64	45,000	3	(117)	60,000	4.0	03/01/2023

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CVHM2215	340	0.0%	122,770	151	45,000	37	(303)	60,000	6.0	31/03/2023
CVHM2216	530	-3.6%	6,600	304	45,000	96	(434)	62,000	8.0	31/08/2023
CVHM2217	420	7.7%	105,310	121	45,000	82	(338)	52,000	10.0	01/03/2023
CVHM2218	910	-5.2%	1,650	218	45,000	219	(691)	54,000	6.0	06/06/2023
CVJC2203	90	-10.0%	6,310	57	107,600	9	(81)	131,130	20.0	27/12/2022
CVJC2204	250	-19.4%	12,410	148	107,600	59	(191)	133,980	20.0	28/03/2023
CVJC2205	120	0.0%	1,000	39	107,600	4	(116)	130,000	16.0	09/12/2022
CVJC2206	270	0.0%	20,450	130	107,600	50	(220)	133,000	20.0	10/03/2023
CVNM2207	1,100	-0.9%	7,720	148	78,500	793	(307)	68,670	15.5	28/03/2023
CVNM2208	680	-2.9%	110	39	78,500	427	(253)	76,000	10.0	09/12/2022
CVNM2209	750	-3.9%	24,460	130	78,500	394	(356)	76,890	16.0	10/03/2023
CVNM2210	2,820	7.2%	6,960	122	78,500	1,710	(1,110)	73,000	5.0	02/03/2023
CVNM2211	2,990	-0.3%	8,700	218	78,500	2,328	(662)	68,000	6.0	06/06/2023
CVPB2204	30	-40.0%	6,630	15	16,350	0	(30)	20,570	10.7	15/11/2022
CVPB2206	10	0.0%	30	7	16,350	0	(10)	25,310	1.3	07/11/2022
CVPB2207	150	0.0%	910	74	16,350	37	(113)	21,980	1.3	13/01/2023
CVPB2208	170	-29.2%	57,280	42	16,350	84	(86)	18,650	2.0	12/12/2022
CVPB2209	120	-7.7%	6,810	39	16,350	26	(94)	17,900	10.7	09/12/2022
CVPB2210	100	-23.1%	120,920	64	16,350	19	(81)	22,310	1.3	03/01/2023
CVPB2211	350	-16.7%	30,890	151	16,350	115	(235)	23,310	1.3	31/03/2023
CVPB2212	410	-10.9%	9,910	304	16,350	156	(254)	24,640	2.7	31/08/2023
CVPB2213	780	-4.9%	9,930	122	16,350	257	(523)	20,320	1.3	02/03/2023
CVRE2208	10	0.0%	130	7	24,600	0	(10)	32,000	2.0	07/11/2022
CVRE2209	60	0.0%	1,330	57	24,600	18	(42)	30,890	8.0	27/12/2022
CVRE2210	150	-6.3%	1,710	37	24,600	44	(106)	28,800	4.0	07/12/2022
CVRE2211	250	-10.7%	15,550	148	24,600	146	(104)	28,890	8.0	28/03/2023
CVRE2212	150	-16.7%	3,110	74	24,600	173	23	30,000	2.0	13/01/2023
CVRE2213	190	-17.4%	10	130	24,600	98	(92)	32,000	5.0	10/03/2023
CVRE2214	300	-11.8%	23,080	64	24,600	199	(101)	29,000	2.0	03/01/2023
CVRE2215	740	-9.8%	10,400	151	24,600	476	(264)	30,000	2.0	31/03/2023
CVRE2216	650	-11.0%	6,280	304	24,600	451	(199)	31,000	4.0	31/08/2023
CVRE2217	930	6.9%	320	122	24,600	651	(279)	27,500	2.0	02/03/2023
CVRE2218	530	0.0%	0	121	24,600	237	(293)	27,890	5.0	01/03/2023
CVRE2219	760	-5.0%	4,920	218	24,600	567	(193)	29,000	3.0	06/06/2023

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
VNM	HOSE	78,500	85,776	14/10/2022	9,724	18.4	5.0
HT1	HOSE	10,000	18,800	11/10/2022	350	20.5	1.4
MBB	HOSE	17,700	33,800	10/10/2022	19,753	7.8	1.9
GEG	HOSE	12,750	28,900	23/09/2022	420	27.5	2.5
LPB	HOSE	11,750	22,300	16/09/2022	4,286	7.8	1.4
BSR	UPCOM	17,535	29,900	12/09/2022	17,247	10.9	1.7
VCB	HOSE	73,500	126,500	07/09/2022	26,660	17.5	3.6
BID	HOSE	34,550	44,600	07/09/2022	16,077	14.1	2.2
CTG	HOSE	24,600	38,400	07/09/2022	18,850	9.8	1.7
TCB	HOSE	24,600	65,700	07/09/2022	22,735	10.1	2.0
ACB	HOSE	22,400	35,150	07/09/2022	12,604	8.7	1.8
VPB	HOSE	16,350	53,200	07/09/2022	19,558	12.2	2.3
HDB	HOSE	16,400	36,100	07/09/2022	8,189	9.9	1.9
TPB	HOSE	20,700	35,600	07/09/2022	6,194	9.1	1.7

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

OCB	HOSE	13,200	26,300	07/09/2022	4,431	8.2	1.2
VIB	HOSE	19,600	42,800	07/09/2022	7,918	11.4	2.8
SHB	HOSE	11,450	30,300	07/09/2022	9,583	8.5	1.8
MSB	HOSE	12,400	29,500	31/08/2022	4,321	10.4	1.7
GAS	HOSE	111,100	136,100	24/08/2022	18,193	14.3	4.0
PVT	HOSE	16,700	32,000	25/07/2022	996	10.4	1.5
BVH	HOSE	52,500	82,700	11/07/2022	2,920	22.1	2.6
PVI	HNX	40,300	59,680	11/07/2022	1,031	13.6	1.7
BMI	HOSE	24,850	42,000	11/07/2022	267	14.3	1.5
KBC	HOSE	17,500	55,000	11/07/2022	4,503	13.8	1.7
GVR	HOSE	14,400	32,100	11/07/2022	5,812	27.6	2.3
LHG	HOSE	19,500	88,000	11/07/2022	599	7.3	2.3
POW	HOSE	10,350	15,400	11/07/2022	2,913	14.0	1.0
PPC	HOSE	15,000	21,000	11/07/2022	320	14.5	1.4
NT2	HOSE	25,400	27,500	11/07/2022	692	11.4	1.8
REE	HOSE	79,000	84,700	11/07/2022	2,873	12.4	1.3
GMD	HOSE	45,950	61,600	11/07/2022	819	22.7	2.6
FPT	HOSE	75,600	125,100	11/07/2022	6,053	32.2	6.5
CTR	HOSE	55,300	84,500	11/07/2022	394	24.5	6.2
HPG	HOSE	15,650	45,400	11/07/2022	27,883	10.6	2.4
HSG	HOSE	11,400	23,400	11/07/2022	2,842	4.1	1.1
SMC	HOSE	9,400	25,400	11/07/2022	996	1.6	0.7
NKG	HOSE	13,550	22,500	11/07/2022	1,373	3.6	0.7
BMP	HOSE	61,000	62,500	11/07/2022	422	12.1	2.1
CTD	HOSE	42,100	54,100	11/07/2022	99	6.0	0.4
TNH	HOSE	29,350	50,000	11/07/2022	154	13.5	2.3
TRA	HOSE	93,000	124,200	11/07/2022	296	17.4	3.4
IMP	HOSE	53,200	70,200	11/07/2022	230	20.4	2.4
DHG	HOSE	86,000	118,500	11/07/2022	813	19.1	3.8
STK	HOSE	27,450	76,200	11/07/2022	300	18.0	3.4
TCM	HOSE	43,900	64,400	11/07/2022	264	20.0	3.0
VRE	HOSE	24,600	40,720	11/07/2022	2,604	35.6	2.9
KDH	HOSE	22,700	55,700	11/07/2022	1,363	25.4	3.4
NLG	HOSE	22,800	64,800	11/07/2022	1,386	16.6	2.4
VHM	HOSE	45,000	110,600	11/07/2022	33,671	14.3	3.3
MSN	HOSE	85,500	164,800	11/07/2022	8,969	28.6	5.8
KDC	HOSE	61,500	65,000	11/07/2022	709	24.0	2.8
SAB	HOSE	185,300	169,500	11/07/2022	4,398	26.0	4.7
DBC	HOSE	14,750	29,200	11/07/2022	473	14.2	1.0
BAF	HOSE	28,150	41,300	11/07/2022	405	14.6	2.4
MPC	UPCOM	18,652	53,400	11/07/2022	1,225	9.2	1.7
FMC	HOSE	35,600	80,700	11/07/2022	385	13.7	3.3
ANV	HOSE	28,900	50,300	11/07/2022	258	25.8	2.7
VHC	HOSE	73,000	120,600	11/07/2022	1,644	13.5	3.1
MWG	HOSE	51,600	90,800	11/07/2022	6,512	20.4	5.1
PNJ	HOSE	103,300	138,700	11/07/2022	1,736	19.4	4.6
FRT	HOSE	81,800	115,000	11/07/2022	693	19.7	6.0
DGW	HOSE	61,000	82,000	11/07/2022	805	16.7	5.4
PET	HOSE	22,350	45,400	11/07/2022	303	13.9	2.3
PLX	HOSE	28,500	53,900	11/07/2022	3,088	15.6	2.6

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912